

UBND QUẬN BA ĐÌNH
TRƯỜNG TH HOÀNG HOA THẨM

BIỂU 6
Công khai thông tin chất lượng giáo dục
Năm học 2021 - 2022

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1392	288	260	270	329	245
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số %)	100%	100%	100%	100%	100%	100%
III	Số học sinh chia theo Năng lực, Phẩm chất						
1	Về Năng lực	1392	288	260	270	329	245
1.1.	Tự phục vụ, tự quản	1392	288	260	270	329	245
a	Tốt	1326	283	246	242	318	237
	(tỷ lệ so với tổng số %)	95.2	98.3	94.6	89.6	96.7	96.7
b	Đạt	66	5	14	28	11	8
	(tỷ lệ so với tổng số %)	4.8	1.7	5.4	10.4	3.3	3.3
c	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số %)	0	0	0	0	0	0
1.2.	Hợp tác	1392	288	260	270	329	245
a	Tốt	1337	281	249	246	324	237
	(tỷ lệ so với tổng số %)	96	97.6	95.8	91.1	98.5	96.7
b	Đạt	125	7	11	24	5	8
	(tỷ lệ so với tổng số %)	4	2.4	4.2	8.9	1.5	3.3
c	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số %)	0	0	0	0	0	0
1.3.	Tự học và giải quyết vấn đề	1392	288	260	270	329	245
a	Tốt	1246	275	241	220	290	220
	(tỷ lệ so với tổng số %)	89.5	95.5	92.7	81.5	88.1	89.8
b	Đạt	146	13	19	50	39	25
	(tỷ lệ so với tổng số %)	10.5	4.5	7.3	18.5	11.9	10.2
c	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số %)	0	0	0	0	0	0

2.	Về Phẩm chất	1392	288	260	270	329	245
2.1	Chăm học, chăm làm (K3,4,5)	844	x	x	270	329	245
a	Tốt	x	x	x	229	292	214
	(tỷ lệ so với tổng số %)	x	x	x	84.8	88.8	87.3
b	Đạt	x	x	x	41	37	31
	(tỷ lệ so với tổng số %)	x	x	x	15.2	11.2	12.7
c	Cần cố gắng	x	x	x	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số %)	x	x	x	0	0	0
2.2	Tự tin, trách nhiệm (K3,4,5)	844	x	x	270	329	245
a	Tốt	796	x	x	248	315	233
	(tỷ lệ so với tổng số %)	94.3	x	x	91.9	95.7	95.1
b	Đạt	48	x	x	22	14	12
	(tỷ lệ so với tổng số %)	5.7	x	x	8.1	4.3	4.9
c	Cần cố gắng	0	x	x	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số %)	0	x	x	0	0	0
2.3	Trung thực, kỷ luật (K3,4,5)	844	x	x	270	329	245
a	Tốt	820	x	x	259	319	242
	(tỷ lệ so với tổng số %)	97.0	x	x	95.9	97.0	98.8
b	Đạt	24	x	x	11	10	3
	(tỷ lệ so với tổng số %)	3.0	x	x	4.1	3.0	1.2
c	Cần cố gắng	0	x	x	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số %)	0	x	x	0	0	0
2.4	Đoàn kết, yêu thương (K3,4,5)	844	x	x	270	329	245
a	Tốt	833	x	x	262	328	243
	(tỷ lệ so với tổng số %)	98.7	x	x	97.0	99.7	99.2
b	Đạt	11	x	x	8	1	2
	(tỷ lệ so với tổng số %)	1.3	x	x	3.0	0.3	0.8
c	Cần cố gắng	0	x	x	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số %)	0	x	x	0	0	0
2.5	Yêu Nước (K1,2)	548	288	260	x	x	x

a	Tốt	545	288	257	x	x	x
	(tỷ lệ so với tổng số %)	99.4	100.0	98.8	x	x	x
b	Đạt	3	0	3	x	x	x
	(tỷ lệ so với tổng số %)	0.6	0	1.2	x	x	x
c	Cần cố gắng	0	0	0	x	x	x
	(tỷ lệ so với tổng số %)	0	0	0	x	x	x
2.6	Nhân ái (K1,2)	548	288	260	x	x	x
a	Tốt	545	288	257	x	x	x
	(tỷ lệ so với tổng số %)	99.4	100.0	98.8	x	x	x
b	Đạt	3	0	3	x	x	x
	(tỷ lệ so với tổng số %)	0.6	0	1.2	x	x	x
c	Cần cố gắng	0	0	0	x	x	x
	(tỷ lệ so với tổng số %)	0	0	0	x	x	x
2.7	Chăm chỉ (K1,2)	548	288	260	x	x	x
a	Tốt	505	281	224	x	x	x
	(tỷ lệ so với tổng số %)	92.1	97.6	86.2	x	x	x
b	Đạt	43	7	36	x	x	x
	(tỷ lệ so với tổng số %)	7.9	2.4	13.8	x	x	x
c	Cần cố gắng	0	0	0	x	x	x
	(tỷ lệ so với tổng số %)	0	0	0	x	x	x
2.8	Trung thực (K1,2)	548	288	260	x	x	x
a	Tốt	545	288	257	x	x	x
	(tỷ lệ so với tổng số %)	99.4	100.0	98.8	x	x	x
b	Đạt	3	0	3	x	x	x
	(tỷ lệ so với tổng số %)	0.6	0	1.2	x	x	x
c	Cần cố gắng	0	0	0	x	x	x
	(tỷ lệ so với tổng số %)	0	0	0	x	x	x
2.9	Trách nhiệm (K1,2)	548	288	260	x	x	x
a	Tốt	525	288	237	x	x	x
	(tỷ lệ so với tổng số %)	95.8	100.0	91.2	x	x	x



b	Đạt	23	0	23	x	x	x
	(tỷ lệ so với tổng số %)	4.2	0	8.8	x	x	x
c	Cần cố gắng	0	0	0	x	x	x
	(tỷ lệ so với tổng số %)	0	0	0	x	x	x
IV.	Số học sinh chia theo kết quả học tập	1392	288	260	270	329	245
1	Tiếng Việt	1392	288	260	270	329	245
a	Hoàn thành tốt	1141	271	229	192	257	192
	(tỷ lệ so với tổng số %)	82.0	94.1	88.1	71.1	78.1	78.4
b	Hoàn thành	251	17	31	78	72	53
	(tỷ lệ so với tổng số %)	18.0	5.9	11.9	28.9	21.9	21.6
2	Toán	1392	288	260	270	329	245
a	Hoàn thành tốt	1198	276	242	228	264	188
	(tỷ lệ so với tổng số %)	86.1	95.8	93.1	84.4	80.2	76.7
b	Hoàn thành	194	12	18	42	65	57
	(tỷ lệ so với tổng số %)	13.9	4.2	6.9	15.6	19.8	23.3
3	Khoa học	574	x	x	x	329	245
a	Hoàn thành tốt	546	x	x	x	316	230
	(tỷ lệ so với tổng số %)	95.1	x	x	x	96.0	93.9
b	Hoàn thành	28	x	x	x	13	15
	(tỷ lệ so với tổng số %)	4.9	x	x	x	4.0	6.1
4	Lịch sử và Địa lí	574	x	x	x	329	245
a	Hoàn thành tốt	538	x	x	x	302	236
	(tỷ lệ so với tổng số %)	93.7	x	x	x	91.8	96.3
b	Hoàn thành	36	x	x	x	27	9
	(tỷ lệ so với tổng số %)	6.3	x	x	x	8.2	3.7
5	Tiếng nước ngoài (Tiếng Anh)	844	x	x	270	329	245
a	Hoàn thành tốt	658	x	x	194	252	212
	(tỷ lệ so với tổng số %)	78.0	x	x	71.9	76.6	86.5
b	Hoàn thành	186	x	x	76	77	33
	(tỷ lệ so với tổng số %)	22.0	x	x	28.1	23.4	13.5

	(tỷ lệ so với tổng số %)	7.4	0.3	9.2	18.1	0.0	11.8
12	Thủ công (Kỹ thuật)	844	x	x	270	329	245
a	Hoàn thành tốt	773	x	x	226	310	237
	(tỷ lệ so với tổng số %)	91.6	x	x	83.7	94.2	96.7
b	Hoàn thành	71	x	x	44	19	8
	(tỷ lệ so với tổng số %)	8.4	x	x	16.3	5.8	3.3
13	Thể dục/Giáo dục thể chất	1392	288	260	270	329	245
a	Hoàn thành tốt	1366	288	246	270	321	241
	(tỷ lệ so với tổng số %)	98.1	100.0	94.6	100.0	97.6	98.4
b	Hoàn thành	26	0	14	0	8	4
	(tỷ lệ so với tổng số %)	1.9	0.0	5.4	0.0	2.4	1.6
13	Hoạt động trải nghiệm	548	288	260	x	x	x
a	Hoàn thành tốt	527	281	246	x	x	x
	(tỷ lệ so với tổng số %)	96.2	97.6	94.6	x	x	x
b	Hoàn thành	21	7	14	x	x	x
	(tỷ lệ so với tổng số %)	3.8	2.4	5.4	x	x	x
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	1392	288	260	270	329	245
1	Lên lớp thẳng	1392	288	260	270	329	245
a	Khen cấp trường	1392	288	260	270	329	245
b	Khen cấp trên						
2	Kiểm tra lại						
3	Lưu ban						
4	Bỏ học						
VI	Số học sinh đã hoàn thành chương trình cấp tiểu học (tỷ lệ so với tổng số %)						245 – 100%

Ba Đình, ngày 23 tháng 6 năm 2022



Nguyễn Thị Thanh Vân